

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.213.320.436.982	2.534.618.581.565
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2.210.941.349.236	2.533.076.398.584
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		171.303.263.038	456.373.420.721
1.1. Tiền	111.1		171.303.263.038	456.373.420.721
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		421.327.957.700	252.425.875.043
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		10.022.246.575	51.600.000.002
4. Các khoản cho vay	114		1.514.325.651.880	1.682.728.337.545
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		131.915.592.497	128.006.432.497
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(78.367.487.861)	(65.169.527.850)
7. Các khoản phải thu	117		17.888.832.396	20.925.796.544
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		17.888.832.396	20.925.796.544
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		17.888.832.396	20.925.796.544
8. Trả trước cho người bán	118		5.900.697.898	6.434.367.194
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2.942.702.114	3.889.095.940
10. Phải thu nội bộ	120		2.150.710.860	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		27.263.485.838	11.594.904.647
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(15.732.303.699)	(15.732.303.699)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		2.379.087.746	1.542.182.981
1. Tạm ứng	131		465.827.230	174.751.380
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		436.713.450	129.775.280
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.476.547.066	1.237.656.321
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		178.764.333.072	376.457.833.988
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		118.852.907.800	306.216.244.096
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		120.449.203.000	333.532.709.546
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			142.759.886.546

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		120.449.203.000	190.772.823.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1.596.295.200)	(27.316.465.450)
II. Tài sản cố định	220		16.102.492.544	15.423.437.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.862.599.093	12.902.369.967
- Nguyên giá	222		27.126.529.298	32.040.068.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(13.263.930.205)	(19.137.698.650)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.239.893.451	2.521.067.038
- Nguyên giá	228		14.530.251.090	14.019.651.090
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12.290.357.639)	(11.498.584.052)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		43.808.932.728	54.818.152.887
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		207.842.932	285.173.927
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		22.422.112.309	34.532.978.960
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		21.178.977.487	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.392.084.770.054	2.911.076.415.553

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		580.964.200.740	1.218.924.373.089
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		170.608.774.730	898.262.560.827
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		100.000.000.000	129.900.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		100.000.000.000	129.900.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		2.810.447.171	3.697.691.187
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		442.017.424	2.515.052.852
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		5.760.631.817	1.223.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		6.114.426.226	5.698.749.917
11. Phải trả người lao động	323		37.875.234.560	* 29.299.190.380
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		177.270.049	56.499.355
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2.101.308.144	3.877.690.204
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			4.539.330.205
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		8.921.681.221	551.236.620.535
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.405.758.118	6.061.490.456
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	332			160.157.245.736
II. Nợ phải trả dài hạn	340		410.355.426.010	320.661.812.262
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		400.387.697.434	312.922.170.663
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		9.967.728.576	7.739.641.599
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.811.120.569.314	1.692.152.042.464
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.811.120.569.314	1.692.152.042.464
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.332.095.854.220	1.332.095.854.220

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		722.339.370.000	722.339.370.000
a. Vốn pháp định	411.1a		722.339.370.000	722.339.370.000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		610.253.166.720	610.253.166.720
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(496.682.500)	(496.682.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		30.894.437.854	23.148.061.854
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		42.509.306.652	36.121.049.159
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		42.509.306.652	36.121.049.159
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		363.111.663.936	264.666.028.072
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		385.099.120.275	294.233.027.901
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(21.987.456.339)	(29.566.999.829)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.811.120.569.314	1.692.152.042.464
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.392.084.770.054	2.911.076.415.553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		72.200.145	72.200.145
7. Cổ phiếu quỹ	007		33.792	33.792
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		154.658.540.000	205.698.370.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.000.000.000	3.000.040.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		385.900.000	2.213.300.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		174.686.470.000	174.686.470.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		20.021.905.349.000	19.169.226.150.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		19.505.249.217.000	18.639.227.340.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		184.460.210.000	251.076.790.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		133.037.700.000	53.851.850.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		92.969.860.000	92.969.860.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		106.188.362.000	132.100.310.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		9.472.260.000	136.988.930.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		4.827.080.000	1.610.510.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		4.645.180.000	135.378.420.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		80.381.344.000	147.794.220.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		2.492.322.700.000	1.809.322.700.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		406.620.375.774	576.028.186.500
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		183.147.762.589	334.587.083.227
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		223.301.242.574	235.604.670.445
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		171.370.611	5.836.432.828
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		384.449.342.204	511.947.230.171
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		383.218.305.210	510.606.483.245
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.231.036.994	1.340.746.926
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		13.582.051.540	5.292.632.271
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		8.588.982.030	58.788.324.058

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		65,631,171,418	32,851,289,436	184,910,055,845	141,259,273,145
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		11,363,499,352	10,001,469,331	51,447,253,099	37,337,826,892
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		21,317,047,125	15,778,595,624	63,837,989,373	83,596,850,159
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		32,950,624,941	7,071,224,481	69,624,813,373	20,324,596,094
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		22,246,575	4,564,548,455	2,943,826,785	20,869,796,639
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		63,056,362,006	58,644,857,868	193,702,056,566	168,791,290,501
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			4,000,000,000	4,971,727,400	4,917,148,400
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19,247,605,955	20,594,758,313	67,171,428,793	85,725,414,243
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			40,000	220,000	115,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		861,065,957	1,081,292,023	3,246,731,410	3,785,849,886
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		380,000,000	498,181,818	8,068,636,362	3,435,386,364
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		743,968,925	500,149,854	1,678,491,715	888,726,561
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		149,942,420,836	122,735,117,767	466,693,174,876	429,673,000,739
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		56,945,730,592	53,408,062,624	139,063,068,343	150,518,432,512
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		39,132,044,910	18,547,865,543	83,096,115,437	36,311,621,285
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		17,813,685,682	34,860,197,081	55,966,952,906	114,206,811,227
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(1,193,868,448)	(4,007,051,836)	(12,522,210,239)	(3,186,235,583)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		839,696,224	866,422,401	2,109,256,511	2,161,594,969
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14,805,345,299	19,884,165,845	51,720,451,467	75,445,421,931
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,224,389,277	2,504,775,743	7,341,938,175	8,241,270,290
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,155,642,235	870,908,399	6,060,471,863	3,372,422,147
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3,143,935,459	2,467,193,430	7,847,314,705	7,391,042,984
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			2,150,000		11,473,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		77,920,870,638	75,994,476,606	201,620,290,825	243,943,949,250
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				119,046	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		7,641,930,666	2,534,183,443	15,915,748,286	15,548,877,329
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		7,641,930,666	2,534,183,443	15,915,867,332	15,548,877,329
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1,976,854		1,976,854	
4.2. Chi phí lãi vay	52		8,116,581,381	10,346,811,177	39,502,779,067	27,617,501,931
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		8,118,558,235	10,346,811,177	39,504,755,921	27,617,501,931
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		41,768,523,286	27,542,241,969	156,808,804,062	120,110,492,916
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		390,636,364	95,828,156	394,272,728	214,282,701
8.2. Chi phí khác	72		151,531,234	220,980,000	493,614,540	464,040,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		239,105,130	(125,151,844)	(99,341,812)	(249,757,299)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		38,504,266,973	46,498,691,582	148,838,425,783	150,470,696,685
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3,503,361,443	(19,081,601,457)	7,871,036,467	(30,609,961,068)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001		3,764,690,803	4,105,777,619	16,420,982,385	20,912,371,935
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		(319,777,900)	(1,555,902,602)	291,492,977	(2,490,041,825)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		38,562,715,513	24,867,215,108	139,996,986,888	101,438,405,507

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		4,253,064,000	(6,592,085,440)	7,746,376,000	(2,307,620,480)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400		4,253,064,000	(6,592,085,440)	7,746,376,000	(2,307,620,480)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		534	344	1,939	1,405

NGƯỜI LẬP PHIẾU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(52,533,822,607,317)	(57,014,488,834,403)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		52,909,923,549,908	56,712,306,950,318
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		61,651,057,392	21,040,800,394
5. Tiền lãi đã thu	05		211,413,716,856	184,526,369,774
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(50,545,315,983)	(636,412,292)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(35,559,136,855)	(43,217,102,054)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(72,404,156,407)	(83,794,226,538)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(43,749,076,104)	(58,110,179,412)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		27,363,412,689,093	17,799,720,011,075
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(27,977,416,863,652)	(17,335,410,569,058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(167,096,143,069)	181,936,807,804
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(5,274,206,154)	(7,205,837,601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,274,206,154)	(7,205,837,601)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		1,078,690,000,000	1,530,324,971,568
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		1,078,690,000,000	1,530,324,971,568
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,119,682,200,000)	(1,199,710,521,345)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(1,119,682,200,000)	(1,199,710,521,345)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(71,707,608,460)	(50,219,912,645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112,699,808,460)	280,394,537,578
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(285,070,157,683)	455,125,507,781
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		456,373,420,721	1,247,912,940
Tiền	61		456,373,420,721	1,247,912,940
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		171,303,263,038	456,373,420,721
Tiền	71		171,303,263,038	456,373,420,721
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		54,392,648,561,090	82,942,739,057,445
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(50,919,531,828,214)	(74,717,203,711,766)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		22,119,487,058,792	40,317,841,318,100
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(2,863,395,590)	(3,298,040,475)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2,240,883,856,133	4,090,054,753,133
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2,276,253,929,675)	(4,089,480,485,395)
14. Tiền thu khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	14		42,713,303,858,299	37,581,087,510,097
15. Tiền chi khác từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	15		(68,437,081,991,561)	(85,991,825,948,075)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(169,407,810,726)	129,914,453,064
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		576,028,186,500	446,113,733,436
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		334,587,083,227	125,749,528,572
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		235,604,670,445	318,869,139,597
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		5,836,432,828	1,495,065,267
Các khoản tương đương tiền	36			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		406,620,375,774	576,028,186,500
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		406,620,375,774	576,028,186,500
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		183,147,762,589	334,587,083,227
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		223,301,242,574	235,604,670,445
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		171,370,611	5,836,432,828
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thùy



Giám đốc

Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lấy kế từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2018	Năm 2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,332,592,536,720	1,332,592,536,720					1,332,592,536,720	1,332,592,536,720
1.1. Vốn pháp định		722,339,370,000	722,339,370,000					722,339,370,000	722,339,370,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		610,253,166,720	610,253,166,720					610,253,166,720	610,253,166,720
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(496,682,500)	(496,682,500)					(496,682,500)	(496,682,500)
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		29,538,463,475	36,121,049,159	6,582,585,684		6,388,257,493		36,121,049,159	42,509,306,652
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29,538,463,475	36,121,049,159	6,582,585,684		6,388,257,493		36,121,049,159	42,509,306,652
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		25,455,682,334	23,148,061,854	21,704,231,200	24,011,851,680	13,692,850,000	5,946,474,000	23,148,061,854	30,894,437,854
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	281,475,143,206	264,666,028,072	118,486,542,308	135,295,657,442	127,220,471,902	28,774,836,038	264,666,028,072	363,111,663,936
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		282,922,223,792	294,233,027,901	118,486,542,308	107,175,738,199	119,640,928,412	28,774,836,038	294,233,027,901	385,099,120,275
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,447,080,586)	(29,566,999,829)		28,119,919,243	7,579,543,490		(29,566,999,829)	(21,987,456,339)
Tổng cộng		1,698,103,606,710	1,692,152,042,464	153,355,944,876	159,307,509,122	153,689,836,888	34,721,310,038	1,692,152,042,464	1,811,120,569,314
II. Thu nhập toàn diện khác									
I. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		25,455,682,334	23,148,061,854	21,704,231,200	24,011,851,680	13,692,850,000	5,946,474,000	23,148,061,854	30,894,437,854

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm (Lấy kể từ đầu năm đến 31.12)				Số dư đến 31.12	
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2018	Năm 2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TSCĐ theo giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toán điện khác									
Tổng cộng		25,455,682,334	23,148,061,854	21,704,231,200	24,011,851,680	13,692,850,000	5,946,474,000	23,148,061,854	30,894,437,854

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thủy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

TỔNG (GIÁM) ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nhữ Đình Hòa

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 72 Trần Hưng Đạo – Hoàn Kiếm – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888
(Mẫu số B05-Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2019

1. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động: Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (“Công ty”, “BVSC”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

1.2. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

1.3. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán

1.4 Hoạt động chính của Công ty: cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán

1.5 Địa chỉ liên hệ của Trụ sở chính :

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, tầng 2 & 3, 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
1. Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, 72 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
2. PGD số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. PGD Thanh Xuân (Hà Nội)	Tầng 10 Tòa nhà VP Hapulico – số 1 Nguyễn Huy Tưởng – Thanh Xuân – Hà nội
4. PGD Láng Hạ (Hà nội)	Tầng 12 - Số 14 Láng Hạ - Ba Đình – Hà nội

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/11/1999 và kết thúc ngày 31/12/2000.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. Chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về việc tuân thủ.

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Các quy định và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Thực hiện kế toán của Công ty trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC - ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính của Công ty:

- Theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC quy định: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được phân loại theo nhóm tài sản tài chính sau: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,... và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán (OTC). Đối với hình thức giao dịch OTC, bao gồm các tài sản tài chính chuẩn bị niêm yết, các tài sản tài chính khác. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các tài sản tài chính được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Công ty.

- Đối với các khoản cho vay: Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin. Thông tư 210/2014/TT-BTC quy định rõ Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính hoặc định lượng – tùy vào mục đích quản lý.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận:

4.2.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM tiếp tục được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.2.2.3 Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực

Các khoản cho vay được phân loại vào các khoản nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xây ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng theo phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay Margin:

Cho vay Margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng các khoản ứng trước bằng tiền hoặc thế chấp bằng chính cổ phiếu được mua. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.2.2.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.2.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM

Các tài sản tài chính FVTPL, AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Đối với các tài sản tài chính được phân loại vào nhóm các khoản cho vay, Công ty thực hiện đánh giá riêng lẻ từng tài sản khi tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản đó là đáng kể. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.
- Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện tổng hợp trong kỳ.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc khấu hao và khấu trừ:

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 5 năm

4.8 Nguyên tắc ghi nhận thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm; được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

** Thuế thu nhập hiện hành*

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

** Thuế thu nhập hoãn lại:* Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý (31/12/2019)	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	99,244,574	124,368,782
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	171,204,018,464	456,249,051,939
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK		
Các khoản tương đương Tiền		
Cộng	<u>171,303,263,038</u>	<u>456,373,420,721</u>

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý IV/2019

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	54,503,705	1,255,746,685,672
Trái phiếu	24,451,562	3,791,111,567,342
Chứng khoán khác	1,900,000	29,060,227,100
Cộng	<u>80,855,267</u>	<u>5,075,918,480,114</u>
b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	663,591,312	10,311,662,942,167
Trái phiếu	118,329,000	15,726,529,535,000
Chứng khoán khác	1,915,580	11,952,569,600
Cộng	<u>783,835,892</u>	<u>26,050,145,046,767</u>

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVTPL)

STT	Loại TSTC	31/12/2019			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
A	B	1	2	3	4
TSTC FVTPL					
1	Cổ phiếu	403,409,837,878	382,067,457,701	251,529,463,343	223,003,875,043
	VAF	9,206,621,517	5,429,739,640	9,206,621,517	6,308,411,200
	TTX	30,661,299,730	29,954,900,400	30,661,299,730	27,140,346,000
	HVX	10,304,249,630	2,223,324,700	10,304,249,630	3,056,166,200
	C32	10,099,896,688	8,870,974,600	14,117,765,570	10,688,498,100
	SJS	5,498,226,635	6,098,580,000	12,633,491,046	8,872,794,000
	Cổ phiếu khác	337,639,543,678	329,489,938,361	174,606,035,850	166,937,659,543
2	Chứng chỉ quỹ NY	37,661,457,049	39,260,500,000	28,510,785,394	29,422,000,000
	FUESSV50	7,700,000,000.00	9,740,500,000	10,000,000,000	12,250,000,000
	EIVFVN30	29,961,457,049.00	29,520,000,000	18,510,785,394	17,172,000,000
	Cộng	441,071,294,927	421,327,957,701	280,040,248,737	252,425,875,043

A 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

STT	Loại TSIC	Số đầu năm			
		31/12/2019	Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị thuần (*)	Giá gốc	Giá trị thuần (*)
A	B	1	2	3	4
I	AFS đánh giá theo giá trị hợp lý	108,576,432,682	147,194,480,000	108,576,432,682	137,511,510,000
	BVIF	12,000,000,000	13,797,600,000	12,000,000,000	12,703,200,000
	VF1	16,576,432,682	40,895,760,000	16,576,432,682	36,842,790,000
	BVIF	80,000,000,000	92,501,120,000	80,000,000,000	87,965,520,000
	Có phiếu AFS đánh giá theo giá trị hợp lý khác				
2	AFS đánh giá theo giá gốc	86,505,811,244	54,645,622,986	162,459,431,244	106,737,793,336
	OTO3.2	4,680,000,000	2,568,960,000	4,680,000,000	3,023,760,000
	GPINVEST	14,150,483,000	12,554,187,800	14,150,483,000	11,738,980,800
	DANAPHA	4,101,996,000	3,171,887,286	4,101,996,000	3,297,102,942
	CAT_UP	24,000,000,000	6,913,725,000	24,000,000,000	7,083,375,000
	BHA_UP			75,953,620,000	51,048,656,750
	Có phiếu đánh giá theo giá gốc khác	39,573,332,244	29,436,862,900	39,573,332,244	30,545,917,844
	TỔNG	195,082,243,926	201,840,102,986	271,035,863,926	244,249,303,336

Ghi chú (*): Giá trị thuần AFS = Giá trị hợp lý AFS – Trích lập dự phòng AFS

A 7.3.3 Các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn (HTM)

STT	Loại TSTC	31/12/2019		Đầu năm	
		Giá trị ghi số 2	Giá trị ghi số 4	Giá trị ghi số 2	Giá trị ghi số 4
A	B				
1	Trái phiếu		142,759,886,546		
	TD1424092		52,502,619,423		
	BVB122022		90,257,267,123		
2	Tài sản HTM khác	10,022,246,575		51,600,000,002	
	Cộng	10,022,246,575		194,359,886,548	

A 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

STT	Loại TSTC	31/12/2019		Số đầu năm	
		Giá gốc 1	Giá trị ghi số 2	Giá gốc 3	Giá trị ghi số 4
A	B				
1	Cho vay từ hoạt động Margin	1,287,737,369,585	1,287,737,369,585	1,452,056,655,240	1,452,056,655,240
2	Cho vay từ hoạt động Ứng trước	226,588,282,295	226,588,282,295	230,671,682,305	230,671,682,305
	Cộng	1,514,325,651,880	1,514,325,651,880	1,682,728,337,545	1,682,728,337,545

A7.3.5 Tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng Quý IV /2019						Mức trích lập (+) hoặc hoàn nhập(-) Quý 4/2019
		Số lượng	Giá số sách kế toán (31.12.19)	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC (31.12.19)	Giá trị lập dự phòng kỳ này (31.12.19)	Giá trị lập dự phòng tại 31.12.18	Giá trị lập dự phòng tại 31.12.18	
A	B	1	2	3	4	5	6	
I	TSTC AFS	8,686,041	86,505,811,244	54,645,838,899	(31,860,188,258)	(55,721,637,908)	(2,838,872,676)	
	<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>	7,573,117	59,520,906,724	46,604,849,210	(12,916,057,514)	(12,142,248,858)	(5,182,455,400)	
	OTO3.2	240,000	4,680,000,000	2,568,960,000	(2,111,040,000)	(1,656,240,000)		
	XNKDN	200,000	2,140,000,000	1,767,000,000	(373,000,000)	(468,000,000)	(29,000,000)	
	DANAPHA	121,333	4,101,996,000	3,171,887,286	(930,108,714)	(804,893,058)		
	MBLAND	4,800,000	28,800,000,000	23,040,000,000	(5,760,000,000)	(4,656,000,000)	(3,360,000,000)	
	GPINVEST	1,630,414	14,150,483,000	12,554,187,800	(1,596,295,200)	(2,411,502,200)	(1,793,455,400)	
	NAMCHIEU	96,400	2,145,613,600		(2,145,613,600)			
	CK chưa NY ngắn hạn khác	484,970	3,502,814,124	3,502,814,124				
	CK UPCOM	1,112,924	26,984,904,520	8,040,989,689	(18,944,130,744)	(43,579,389,050)	2,343,582,724	
	TSTC AFS khác		(18,664,504,253)		(18,664,504,253)	(18,808,314,253)	(80,810,000)	
IV	TSTC HTM							
III	Khác				(29,439,090,550)	(17,956,041,139)	2,039,918,128	
	Cộng	8,686,041	67,841,306,991	54,645,838,899	(79,963,783,061)	(92,485,993,300)	(879,764,548)	

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2019)	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	(1,857,855,744)	(1,757,800,800)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(30,002,332,514)	(53,963,837,108)
Chứng chỉ quỹ		
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết		
Tài sản tài chính khác	(48,103,594,803)	(36,764,355,392)
Cộng	<u>(79,963,783,061)</u>	<u>(92,485,993,300)</u>

A.7.5 Các khoản phải thu	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2019)	<u>Số đầu năm</u>
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	17,888,832,396	20,925,796,544
Cộng	<u>17,888,832,396</u>	<u>20,925,796,544</u>
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,082,116,916	3,072,970,394
Phải thu hoạt động tư vấn	363,000,000	363,000,000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	494,038,798	349,507,676
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	3,546,400	103,617,870
Cộng	<u>2,942,702,114</u>	<u>3,889,095,940</u>
7.5.7. Phải thu khác		
Ứng trước cho người bán	5,900,697,898	6,434,367,194
Phải thu khác	27,263,485,838	11,594,904,647
Cộng	<u>33,164,183,736</u>	<u>18,029,271,841</u>

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm nay			Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(15,732,303,699)			(15,732,303,699)
	Trong đó						
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			(10,265,000,000)			(10,265,000,000)
	H_CN1013			(1,685,000,000)			(1,685,000,000)
	H_CN1012			(1,780,000,000)			(1,780,000,000)
	H_TC161			(2,800,000,000)			(2,800,000,000)
	H_CN1022			(4,000,000,000)			(4,000,000,000)
	- Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi khác cho các đối tượng khác			(5,467,303,699)			(5,467,303,699)

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư văn phòng	436,713,450	100,195,280
- Công cụ, dụng cụ		29,580,000
Cộng	<u>436,713,450</u>	<u>129,775,280</u>
A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>7.8.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>		
+ Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1,763,606,208	1,700,446,274
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	503,849,870	1,318,949,293
Cộng	<u>2,267,456,078</u>	<u>3,019,395,567</u>
<i>7.8.2. Phải trả TTLKCK Việt Nam (VSD)</i>		
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	542,991,093	678,295,340
Cộng	<u>542,991,093</u>	<u>678,295,340</u>
<i>7.8.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác</i>		
Cộng	<u>2,810,447,171</u>	<u>3,697,690,907</u>
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	690,100	82,810,876
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,425,959,619	3,050,875,694
- Thuế Thu nhập cá nhân	2,612,923,887	2,522,386,895
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)	74,852,620	42,676,452
Cộng	<u>6,114,426,226</u>	<u>5,698,749,917</u>
A.7.13. Chi phí phải trả	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	249,315,068	553,948,128
Chi phí giao dịch	408,796,661	321,438,297
Chi phí quản lý CTCK	1,443,196,415	3,002,303,779
Cộng	<u>2,101,308,144</u>	<u>3,877,690,204</u>

	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
A 7.15. Phải trả người bán		
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	442,017,424	2,515,052,852
- Phải trả về mua các tài sản tài chính		
- Phải trả cho người bán khác	442,017,424	2,515,052,852
+ Công ty CP giải pháp phần mềm Tài chính		779,933,200
+ Tổng Công Ty Bảo Hiểm Bảo Việt	263,133,424	389,162,906
+ Công ty TNHH thời trang may Bình Minh	112,446,600	
+ Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT		1,054,655,820
+ Phải trả cho các đối tượng khác	66,437,400	291,300,926
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>		
Cộng	<u>442,017,424</u>	<u>2,515,052,852</u>
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác		
	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	8,921,681,221	551,236,620,535
- Phải trả, Phải nộp khác ngắn hạn	8,921,681,221	551,236,620,535
<i>b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn</i>		
Cộng	<u>8,921,681,221</u>	<u>551,236,620,535</u>
A.7.22. Chi phí trả trước		
	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,476,547,066	1,237,656,321
b. Chi phí trả trước dài hạn	22,422,112,309	34,532,978,960
Cộng	<u>23,898,659,375</u>	<u>35,770,635,281</u>
A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
	<u>Số cuối quý</u> <u>(31/12/2019)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	10,119,114,956	10,119,114,956
Tiền lãi phân bổ trong năm	7,994,466,166	7,973,968,739
Cộng	<u>21,178,977,487</u>	<u>21,158,480,060</u>

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Từ đầu năm đến 31/12/2019)

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	29,019,879,650	2,678,469,907	248,648,500	93,070,560	32,040,068,617
- Mua trong quý	1,841,906,154	2,921,700,000			4,763,606,154
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	8,741,735,473	935,410,000			9,677,145,473
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	22,120,050,331	4,664,759,907	248,648,500	93,070,560	27,126,529,298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,699,562,477	2,195,270,154	192,995,869	49,870,150	19,137,698,650
- Khấu hao trong quý	3,444,495,015	288,835,043	25,340,004	13,404,160	3,772,074,222
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	8,710,432,667	935,410,000			9,645,842,667
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	11,433,624,825	1,548,695,197	218,335,873	63,274,310	13,263,930,205
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày đầu năm	12,320,317,173	483,199,753	55,652,631	43,200,410	12,902,369,967
- Tại ngày cuối quý	10,686,425,506	3,116,064,710	30,312,627	29,796,250	13,862,599,093

A.7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Từ đầu năm đến 31/12/2019)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			11,051,862,834	2,967,788,256	14,019,651,090
- Mua trong quý			510,600,000		510,600,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			11,562,462,834	2,967,788,256	14,530,251,090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			8,530,795,796	2,967,788,256	11,498,584,052
- Khấu hao trong quý			791,773,587		791,773,587
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý			9,322,569,383	2,967,788,256	12,290,357,639
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			2,521,067,038		2,521,067,038
- Tại ngày cuối quý			2,239,893,451		2,239,893,451

A.7.20.Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng BIDV	6.4 %	49,900,000,000	124,400,000,000	174,300,000,000	
- Vay ngân hàng	7.7 %	80,000,000,000	503,000,000,000	583,000,000,000	
- Vay ngân hàng VP	7.9 %		251,290,000,000	251,290,000,000	
- Vay ngân hàng Hàng	6.50 %		100,000,000,000		100,000,000,000
Cộng		129,900,000,000	978,690,000,000	1,008,590,000,000	100,000,000,000

A.7.39. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Số cuối quý (31/12/2019)	Số đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	171,370,611	5,836,432,828
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		0
Cộng	<u>171,370,611</u>	<u>5,836,432,828</u>

A.7.40. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối quý (31/12/2019)	Số đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	183,147,762,589	334,587,083,227
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	182,212,240,068	333,681,687,713
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	935,522,521	905,395,514
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	223,301,242,574	235,604,670,445
Cộng	<u>406,449,005,163</u>	<u>570,191,753,672</u>

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư	Số cuối quý (31/12/2019)	Số đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	384,449,342,204	511,947,230,171
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	383,218,305,210	510,606,483,245
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	1,231,036,994	1,340,746,926
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	0	0
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	22,171,033,570	64,080,956,329
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	22,171,033,570	64,080,956,329
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Cộng	<u>406,620,375,774</u>	<u>576,028,186,500</u>

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2019)	<u>Số đầu năm</u>
1. Phải trả gốc margin	1,287,737,369,585	1,452,056,655,240
<i>a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1,287,737,369,585</i>	<i>1,452,056,655,240</i>
<i>b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả lãi margin	11,036,578,868	16,369,177,144
<i>a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11,036,578,868</i>	<i>16,369,177,144</i>
<i>b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	226,588,282,295	230,671,682,305
<i>3.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>226,588,282,295</i>	<i>230,671,682,305</i>
<i>a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>226,588,282,295</i>	<i>230,671,682,305</i>
<i>b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	<u>1,525,362,230,748</u>	<u>1,699,097,514,689</u>

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối	<u>Số cuối quý</u> (31/12/2019)	<u>Số đầu năm</u>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	385,099,120,275	294,233,027,901
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-21,987,456,339	-29,566,999,829
Cộng	<u>363,111,663,936</u>	<u>264,666,028,072</u>

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện:

B 7.45.1 Lãi, lỗ các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý IV/2018
						Quý IV/2019	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	27,684,994	264,234	602,811,538,888	633,555,364,743	(30,743,825,855)	(46,816,223,876)	(10,152,353,407)
I	Cổ phiếu niêm yết	25,731,494	264,234	558,480,778,788	589,886,270,450	(31,405,491,662)	(57,931,161,704)	(9,208,934,133)
	VPB	275,160	21,935	6,035,549,000	5,432,471,938	603,077,062	606,806,625	(1,445,565,929)
	VHM	52,040	92,653	4,821,672,000	4,522,314,468	299,357,532	556,469,957	
	TCB	199,230	23,146	4,611,321,000	4,620,975,076	(9,654,076)	(1,051,874,717)	(494,390,899)
	TRC	1,145,100	38,396	43,967,554,200	45,803,924,400	(1,836,370,200)	(2,341,139,168)	(1,849,414,474)
	VCB	159,520	88,104	14,054,300,000	13,393,455,107	660,844,893	660,169,346	
	Cổ phiếu NY khác	23,900,444		484,990,382,588	516,113,129,461	(31,122,746,873)	(56,361,593,747)	(5,419,562,831)
2	Chứng chỉ quỹ niêm yết	1,105,000		17,295,288,700	16,598,714,293	696,574,407	1,157,306,127	(1,590,649,274)
3	Cổ phiếu Upcom	848,500		27,035,471,400	27,070,380,000	(34,908,600)	9,957,631,701	(87,770,000)
4	Cổ phiếu chưa niêm yết							735,000,000
II	Trái phiếu	12,290,099	1,105,663,218	1,923,521,262,136	1,920,545,981,839	2,975,280,297	15,167,361,538	1,605,957,195
	F88B082019	183,998	105,000	19,319,790,000	18,610,069,309	709,720,691	1,346,742,763	
	MBLAND-TONKIN	300	100,000,000	30,000,000,000	30,424,862,000	(424,862,000)	(915,133,999)	
	SGP202103	4,000,000	101,107	404,429,044,972	404,317,945,205	111,099,767	111,099,767	
	TP_HAIAN	85.00	1,005,356,003	85,455,260,280	85,054,246,570	401,013,710	2,366,191,805	
	SGP202103	4,000,000.00	101,107.26	404,429,044,972	404,317,945,205	111,099,767	111,099,767	
	Trái phiếu khác	4,105,716.00		979,888,121,912	977,820,913,550	2,067,208,362	12,147,361,435	1,605,957,195
IV	Tổng cộng	39,975,093		2,526,332,801,024	2,554,101,346,582	(27,768,545,558)	(31,648,862,338)	(8,546,396,212)

B.7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	32,950,624,941	7,071,224,481
b. Từ tài sản tài chính HTM:	22,246,575	4,564,548,455
c. Từ Các khoản cho vay	63,056,362,006	58,644,857,868
d. Từ AFS:		4,000,000,000
Tổng cộng	<u>96,029,233,522</u>	<u>74,280.630,804</u>

B.7.45.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Quý IV/2018
		Quý IV/2019	Lũy kế đến 31/12/19	
1	Doanh thu hoạt động môi giới	19,247,605,955	67,171,428,793	20,594,758,313
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		220,000	40,000
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	861,065,957	3,246,731,410	1,081,292,023
5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	380,000,000	8,068,636,362	498,181,818
6	Thu nhập hoạt động khác	743,968,925	1,678,491,715	500,149,854
6.1	<i>Doanh thu các dịch vụ tài chính khác</i>	<i>648,085,054</i>	<i>1,192,325,253</i>	<i>239,589,568</i>
6.2	<i>Doanh thu khác</i>	<i>95,883,871</i>	<i>486,166,462</i>	<i>260,560,286</i>
	Cộng	<u>21,232,640,837</u>	<u>80,165,508,280</u>	<u>22,674,422,008</u>

B.7.45.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính:

STT	Các loại chi phí dịch vụ khác	Năm nay		Quý IV/2018
		Quý IV/2019	Lũy kế đến 31/12/19	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	1,711,000	1,711,000	1,369,000
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác	3,142,224,459	7,845,603,705	2,465,824,430
	Cộng	<u>3,143,935,459</u>	<u>7,847,314,705</u>	<u>2,467,193,430</u>

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính:

STT	Các loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Quý IV/2018
		Quý IV/2019	Lũy kế đến 31/12/19	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		119,046	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7,641,930,666	15,915,748,286	2,534,183,443
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	<u>7,641,930,666</u>	<u>15,915,867,332</u>	<u>2,534,183,443</u>

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

STT	Các loại chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Năm nay		Quý IV/2018
		Quý IV/2019	Lũy kế đến 31/12/2019	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14,805,345,299	51,720,451,467	19,884,165,845
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí hoạt động tự doanh	839,696,224	2,109,256,511	866,422,401
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,224,389,277	7,341,938,175	2,504,775,743
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,155,642,235	6,060,471,863	870,908,399
	Cộng	<u>19,025,073,035</u>	<u>67,232,118,016</u>	<u>24,126,272,388</u>

B.7.48 Chi phí tài chính:

STT	Các loại chi phí tài chính	Năm nay		Quý IV/2018
		Quý IV/2019	Lũy kế đến 31/12/19	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1,976,854	1,976,854	
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,976,854	1,976,854	
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	8,116,581,381	39,502,779,067	10,346,811,177
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	<u>8,118,558,235</u>	<u>39,504,755,921</u>	<u>10,346,811,177</u>

B.7.50 Chi phí quản lý tại Văn phòng Công ty:

STT	Các loại chi phí quản lý	Năm nay		Quý IV/2018
		Quý IV/2019	Lũy kế đến 31/12/2019	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	19,277,011,877	50,489,100,024	4,675,059,276
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	308,914,455	1,238,220,490	237,195,565
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề			
4	Chi phí vật tư văn phòng	351,236,544	483,685,707	33,878,908
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	725,665,573	2,787,441,749	120,872,444
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,114,146,242	4,539,003,653	(47,649,665)
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,191,872,560	2,920,089,719	433,452,632
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,385,352,752	11,596,087,110	2,632,222,844
10	Chi phí khác	2,422,199,340	10,621,562,948	3,300,739,454
	Tổng	29,776,399,343	84,675,191,400	11,385,771,458

E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

7.27.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không có**

7.27.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không có**

7.27.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu Quý IV/2019

	Đơn vị tính: đồng
- Doanh thu & Thu nhập khác	157,974,987,866
- Chi phí	115,967,359,450
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,444,912,903
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	38,562,715,513

F.7.58 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ
2	Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ	Công ty cùng tập đoàn
3	Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty quản lý quỹ Bảo Việt	Công ty cùng tập đoàn
6	Công ty bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
7	Công ty Bảo Việt nhân thọ Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của văn phòng Công ty với các bên liên quan trong quý IV/2019 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV/2019	Quý IV.2018
Tập đoàn Bảo Việt	Phí giao dịch chứng khoán		136,528,164
	Phí lưu ký	60,856,312	82,347,533
	Phí tư vấn	150,000,000	150,000,000
	Chi phí CNTT nhận phân bổ	(865,207,464)	(627,101,412)
	Quản lý sổ cổ đông, trả cổ tức	50,000,000	80,000,000
	Quản lý cổ phiếu ESOP		150,000,000
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Phí giao dịch chứng khoán	3,295,794,790	3,759,079,032
	Phí lưu ký	122,021,280	139,711,891
	Phí tư vấn		150,000,000
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Phí giao dịch CK	219,793,576	431,967,813
	Phí lưu ký	3,835,407	6,291,169
	Phí tư vấn		150,000,000
Công ty TNHH 1 TV Đầu Tư Bảo Việt	Phí giao dịch CK	85,602,115	18,955,840
	Phí lưu ký	223,899,355	247,101,473
Bảo Việt Nhân Thọ Hà nội	Thuê văn phòng	(124,500,000)	(124,500,000)

Kết thúc quý IV/2019, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)	
		Quý IV/2019	Quý IV.2018
Tập đoàn Bảo Việt	Phí tư vấn và cung cấp báo giá		52,500,000
	Quản lý sổ cổ đông, trả cổ tức		88,000,000
	Chi phí CNTT	(786,642,726)	(627,101,409)
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Bảo hiểm Healthcare	(263,133,424)	(389,162,906)
Công ty TNHH 1 TV Đầu Tư Bảo Việt	Phí lưu ký	222,975,841	246,176,404

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa